

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

**QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017**



TBRC

TÂY NINH 04/2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tân Hiệp - Tân Châu - Tây Ninh

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

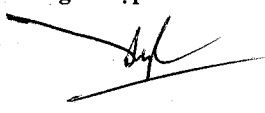
Đơn vị tính: Đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		370 653 535 447	333 872 614 878
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145 240 081 552	140 846 345 536
1. Tiền	111	V.01	63 658 693 803	110 452 494 491
2. Các khoản tương đương tiền	112		81 581 387 749	30 393 851 045
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13 000 000 000	13 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13 000 000 000	13 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129 918 778 419	101 515 399 351
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14 693 828 400	481 363 674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55 062 229 118	47 403 509 118
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5 022 656 441	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	55 140 064 460	53 630 526 559
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		68 374 484 051	60 382 985 478
1. Hàng tồn kho	141	V.04	68 374 484 051	60 382 985 478
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14 120 191 425	18 127 884 513
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		787 367 791	1 261 306 969
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	13 332 823 634	16 866 577 544
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		748 083 420 317	751 609 354 128
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		(917 664 194)	(917 664 194)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(917 664 194)	(917 664 194)
II- Tài sản cố định	220		75 162 094 454	78 978 426 973
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75 162 094 454	78 978 426 973
- Nguyên giá	222		334 030 696 525	334 030 696 525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(258 868 602 071)	(255 052 269 552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		345 068 540	345 068 540
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(345 068 540)	(345 068 540)
III- Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		48 441 465 826	47 612 627 943
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		48 441 465 826	47 612 627 943
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		621 055 308 895	621 055 308 895
1. Đầu tư vào công ty con	251		559 080 472 655	559 080 472 655
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		16 091 369 631	16 091 369 631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45 904 576 742	45 904 576 742
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(21 110 133)	(21 110 133)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		4 342 215 336	4 880 654 511
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 342 215 336	4 880 654 511
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,118,736,955,764	1,085,481,969,006
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		93 634 201 913	102 575 446 243
I- Nợ ngắn hạn	310		76 440 033 665	85 381 277 995
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		660 277 206	1 796 682 301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73 031 855 879	6 521 008 384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	V.16	1 585 928 939	477 413 284
4. Phải trả người lao động	314		2 031 839 194	60 566 280 587
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	99 000 000	1 978 207 468
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8 841 373 360	6 760 402 206
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		752 019 091	1 002 389 091
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(10 562 260 004)	6 278 894 674

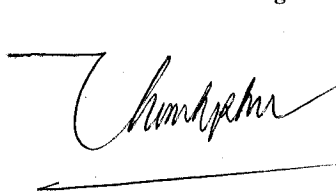
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2017)	Số đầu kỳ (01/01/2017)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		17 194 168 248	17 194 168 248
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12 502 740 192	12 502 740 192
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4 691 428 056	4 691 428 056
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1025 102 753 851	982 906 522 763
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1025 102 753 851	982 906 522 763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		879 450 000 000	879 450 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		145 652 753 851	103 456 522 763
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103 456 522 763	
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		42 196 231 088	103 456 522 763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1,118,736,955,764	1,085,481,969,006

Người lập biểu



Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Tổng giám đốc

Trương Văn Cư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2017
PHẦN I: KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Thực hiện Quý I năm 2017
1	2	3	4
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	76.441.490.491
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		76.441.490.491
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	35.532.748.000
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.908.742.491
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.086.145.957
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.04	55.284.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.284.791
8 Chi phí bán hàng	24		236.884.655
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.182.028.067
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		40.520.690.935
11 Thu nhập khác	31		2.775.167.844
12 Chi phí khác	32		99.040.465
13 Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.676.127.379
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.196.818.314
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	1.000.587.226
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.196.231.088
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Lập biểu

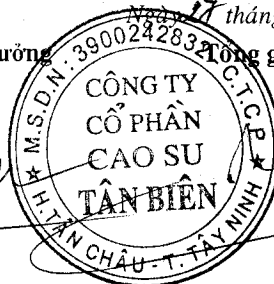
Trần Lý Đệ

Kế toán trưởng

Lâm Thanh Phú

Ngày 17 tháng 4 năm 2017

Tổng giám đốc



Trương Văn Cư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý I năm 2017

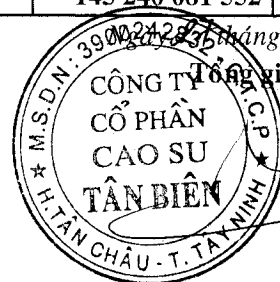
Đơn vị tính: đồng.

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144 361 648 799	442 804 089 476
	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44 131 981 018)	(173 614 813 591)
	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(58 170 790 065)	(160 428 181 694)
	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(55 284 791)	(199 937 455)
	5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			(9 371 393 320)
	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 901 069 804	58 249 524 960
	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39 398 664 049)	(220 362 150 015)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 505 998 680	(62 922 861 639)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1 495 736 079)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		128 532 657	6 862 817 485
	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(17 727 427 019)
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			12 727 427 019
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(11 219 494 925)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			5 189 175 656

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2017	Năm trước
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		128 532 657	(5 663 237 863)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			4 583 471 633
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(250 370 000)	(945 517 353)
	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(250 370 000)	3 637 954 280
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4 384 161 337	(64 948 145 222)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		140 846 345 536	205 623 366 860
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9 574 679	171 123 898
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	145 240 081 552	140 846 345 536

Lập biểu

Kế toán trưởng



Ngày 4 năm 2017

Tổng giám đốc

Trần Lý Đệ

Lâm Thanh Phú

Trương Văn Cư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên theo Quyết định số 15A/QĐ-HDQTCSVN ngày 15 tháng 01 năm 2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần cao su Tân Biên xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 04 năm 2016. Thời điểm chính thức hoạt động với hình thức Công ty cổ phần từ ngày 01/5/2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Ấp Thạnh Phú, xã Tân hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam: 879.450.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Ngọc Tiến	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên ban kiểm soát

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su, sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp.
Thương nghiệp bán buôn.
Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa bao bì

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/04/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/04/2016 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ảnh hưởng của Kỳ kế toán do Tập đoàn trình Bộ tài chính về cơ cấu vốn điều lệ nên có Công văn số : 1616/BTC-TCDN ngày 29/02/2017 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do chuyển số sách Kế toán phát sinh khi xác định lại khoản đầu tư khi bàn giao sang Công ty Cổ phần. Vì vậy thông tin số liệu trên báo cáo tài chính trong Kỳ Công ty đã điều chỉnh theo hồ sơ bàn giao sang công ty cổ phần.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi số kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

3. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong Kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sản tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chương khoản kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua công các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

7. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12. Các khoản vay:

Các khoản vay được theo dõi cho từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến

15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phân ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và

16. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phân ánh tự giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
 - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế:

Công ty được miễn thuế TNDN từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được

20. Các bên liên quan:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mặt thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CHỈ TIÊU

CK 31/03/2017

ĐK 01/01/2017

1. Tiền:

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

5.202.039.820	4.714.500.060
58.456.653.983	105.737.994.431
63.658.693.803	110.452.494.491

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Ngắn hạn

- + Tiền gửi có kỳ hạn
- + Trái phiếu
- + Các khoản đầu tư khác

Dài hạn

- + Tiền gửi có kỳ hạn
- + Trái phiếu
- + Các khoản đầu tư khác
- Đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom)
- Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết (Công ty CP Chế biến XNK GỐ Tây Ninh)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Xem Phụ biểu)
 - + Công ty CP GỐ MDF Quảng Trị
 - + Công ty cổ phần cao su Quasa Geruico Lào
 - + Công ty CP TM DV DL Cao su
 - + Công ty CP PPTT & KCN Cao su Việt Nam
 - + Quỹ tín dụng nhân dân Công ty cao su Tân Biên

Cộng

CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
94.581.387.749	43.393.851.045
81.581.387.749	43.393.851.045
0	0
13.000.000.000	13.000.000.000
621.076.419.028	621.076.419.028
0	0
0	0
621.076.419.028	621.076.419.028
559.080.472.655	559.080.472.655
16.091.369.631	16.091.369.631
45.904.576.742	45.904.576.742
26.263.809.000	26.263.809.000
11.593.170.277	11.593.170.277
2.173.597.465	2.173.597.465
5.874.000.000	5.874.000.000
715.657.806.777	664.470.270.073

3. Phải thu của khách hàng:

- Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Phải thu của khách hàng dài hạn

Cộng

CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
14.693.828.400	481.363.674
0	0
14.693.828.400	481.363.674

4. Các khoản phải thu khác:

Ngắn hạn

- Tạm ứng
- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
55.140.064.460	53.630.526.559
0	0
2.324.297.922	2.324.297.922
0	0

- Phải thu người lao động
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược
- Phải thu khác
- Dự phòng phải thu khó đòi

Cộng

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
0	
0	
52.815.766.538	51.306.228.637
0	
0	(917.664.194)
0	
0	
0	
0	
0	(917.664.194)
55.140.064.460	52.712.862.365

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

- Tiền
- Hàng tồn kho
- Tài sản cố định
- Tài sản khác

Cộng

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
0	
0	
0	
0	
0	0

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi
- + Phải thu EKSAMBAATH COMPANY
- + Phải thu Công ty TNHH TM&DV Nguyễn Đức
- Giá trị có thể thu hồi

Cộng

0	917.664.194
917.664.194	917.664.194
461.871.194	461.871.194
455.793.000	455.793.000
917.664.194	917.664.194

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm

Tr. Đó: Thành phẩm bất động sản

- Hàng hóa

Tr. Đó: Hàng hóa bất động sản

- Hàng gửi bán

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
0	
1.253.728.478	5.686.632.181
354.691.243	677.833.728
225.620.297	4.447.839.847
48.104.481.804	42.819.346.008
0	
18.435.962.229	6.751.333.714
0	
0	

- Hàng hoá kho bảo thuế
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

0	0
0	0
68.374.484.051	60.382.985.478

Cộng
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ:

8. Tài sản dở dang dài hạn:

- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn: Giá gốc

Giá trị có thể thu hồi

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Vườn cây cao su KTCB

Cộng

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
0	
48.441.465.826	47.612.627.943
48.441.465.826	47.612.627.943
48.441.465.826	47.612.627.943

9. Tài sản cố định:

Nguyên giá:

- Tài sản CD hữu hình:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc:

- + Máy móc thiết bị:

- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn:

- + Thiết bị, dụng cụ quản lý:

- + Vườn cây lâu năm:

- Tài sản CD vô hình:

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
334.375.765.065	334.375.765.065
334.030.696.525	334.030.696.525
100.548.306.115	100.548.306.115
59.475.048.168	59.475.048.168
25.982.366.132	25.982.366.132
2.305.235.998	2.305.235.998
145.719.740.112	145.719.740.112
345.068.540	345.068.540

Giá trị hao mòn:

- Tài sản CD hữu hình:

- Tài sản CD vô hình:

259.213.670.611	255.397.338.092
258.868.602.071	255.052.269.552
345.068.540	345.068.540

10. Chi phí trả trước:

Ngắn hạn

Dài hạn

Cộng

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
787.367.791	1.261.306.969
4.342.215.336	4.880.654.511
5.129.583.127	6.141.961.480

11. Tài sản khác:

Ngắn hạn

- Kim loại quý, đá quý

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
0	0

- Vật phẩm khác có giá trị

Dài hạn

- Kim loại quý, đá quý
- Vật phẩm khác có giá trị

Cộng

12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước:

Phải thu Nhà nước:

- Thuế GTGT nộp thừa
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Thuế tài nguyên nộp thừa
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất nộp thừa
- Thuế bảo vệ môi trường nộp thừa
- Các loại thuế khác nộp thừa
- Phí, lệ phí và các khoản nộp thừa khác

Phải nộp Nhà nước:

- Thuế GTGT
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất
- Thuế bảo vệ môi trường
- Các loại thuế khác
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác

	0	0
	0	0

CK 31/03/2017	13.332.823.634	DK 01/01/2017	16.866.577.544
----------------------	-----------------------	----------------------	-----------------------

	13.246.328.947		14.246.916.173
	86.494.687		1.381.215.000

			1.238.446.371
--	--	--	---------------

	1.585.928.939		477.413.284
	576.737.204		459.302.473

	6.190.995		18.110.811
	1.003.000.740		0

	0		
--	---	--	--

13. Phải trả người bán:

- Phải trả người bán ngắn hạn
- + Số có khả năng trả nợ
- + Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Phải trả người bán dài hạn
- + Số có khả năng trả nợ

CK 31/03/2017	660.277.206	DK 01/01/2017	1.796.682.301
	660.277.206		1.796.682.301

	660.277.206		1.796.682.301
--	-------------	--	---------------

Cộng

14. Chi phí phải trả:

Ngắn hạn
Dài hạn

Cộng**15. Các khoản phải trả khác:****Ngắn hạn**

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước
- Phải trả người lao động

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Dài hạn

- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
- Quỹ phát triển KHCN
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- VRG ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**16. Doanh thu chưa thực hiện:****Ngắn hạn**

- Doanh thu
- Doanh thu

Dài hạn

- Doanh thu
- Doanh thu

Cộng**17. Dự phòng phải trả:****Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
99.000.000	3.718.446.207
0	0
99.000.000	3.718.446.207

CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
74.094.827.520	81.128.974.942
752.019.091	1.002.389.091
73.031.855.879	6.521.008.384
2.031.839.194	60.566.280.587
(10.562.260.004)	6.278.894.674
8.841.373.360	6.760.402.206
17.194.168.248	17.194.168.248
12.502.740.192	12.502.740.192
4.691.428.056	4.691.428.056
91.288.995.768	98.323.143.190

CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
0	0
0	0
0	0

CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
0	0

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi
- Dự phòng Đầu tư tài chính
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp
- Dự phòng phải trả khác

Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng Đầu tư tài chính
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

0	0
(21.110.133)	0
(21.110.133)	0
(21.110.133)	0

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

19. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

- Vốn cố định:
- Quỹ đầu tư phát triển:
- Nguồn vốn đầu tư XDCB:
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

Cộng

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức:

	CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
	879.450.000.000	879.450.000.000
	0	0
	0	0
	145.652.753.851	103.456.522.763
	1.025.102.753.851	982.906.522.763
	879.450.000.000	879.450.000.000
	879.450.000.000	879.450.000.000
	879.450.000.000	879.450.000.000

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**

- e. Các quỹ của doanh nghiệp:**
- Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

a. Tài sản thuế ngoài:

- Giá trị tài sản thuế ngoài:
- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:
 - + Từ 1 năm trở xuống
 - + Trên 1 năm đến 5 năm
 - + Trên 5 năm

87.945.000	87.945.000
87.945.000	87.945.000
87.945.000	87.945.000
10.000	10.000

0	0
0	
0	

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
---------------	---------------

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
---------------	---------------

b. Tài sản nhận giữ hộ:

- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

0

318.305

c. Ngoại tệ các loại:

- USD
- EURO

884.512,54

715.569,26

d. Nợ khó đòi đã xử lý:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản
- + Doanh thu của HD xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng DT lũy kế của HD XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

Cộng

76.441.490.491

258.295.382.970

2. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Thuế xuất khẩu
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

0

0

3. Giá vốn hàng bán:

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Dự phòng khác
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư

CK 31/03/2017

35.532.748.000

DK 01/01/2017

194.935.810.255

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

0	0
35.532.748.000	194.935.810.255

4. Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

2.072.544.685	2.654.802.922
13.601.272	11.790.098
2.086.145.957	2.666.593.020

5. Chi phí tài chính:

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

30.284.791	213.024.392
25.000.000	60.811.708
55.284.791	273.836.100

6. Thu nhập khác:

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- + Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su
- Tiền bồi thường
- Tiền phạt thu được
- Nhượng bán vật tư, phế liệu, mù than thu
- Các khoản khác

Cộng

1.895.700.146	78.182.913.640
1.895.700.146	69.899.595.243
282.657	
578.960.902	
300.224.139	
2.775.167.844	78.182.913.640

7. Chi phí khác:

CK 31/03/2017	DK 01/01/2017
----------------------	----------------------

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		719.641.311
+ Tr. Đó: Thanh lý vườn cây cao su		0
- Tiền bồi thường		
- Thuế GTGT không được khấu trừ		
- Các khoản lãi chậm nộp		
- Nhượng bán vật tư, phế liệu		
- Chi phí Cổ phần hóa		
- Các khoản khác	99.040.465	
Cộng	99.040.465	719.641.311

8. Chi phí bán hàng:		
- Chi phí nhân viên	432.000	1.824.000
- Chi phí vật liệu	203.196.629	1.200.789.301
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.256.026	740.716.985
- Chi phí khác	0	
Cộng	236.884.655	1.943.330.286

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Chi phí nhân viên	629.255.953	9.993.577.157
- Chi phí vật liệu	36.849.032	304.009.951
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.006.582	122.981.169
- Chi phí khấu hao TSCĐ	129.804.277	440.067.824
- Thuế, phí và lệ phí	70.768.445	277.493.583
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.315.715	934.694.689
- Trích Quỹ khoa học công nghệ		
- Chi phí khác	1.076.028.063	9.730.701.636
Cộng	2.182.028.067	21.803.526.009

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý 1 năm 2017 hiện hành	1.000.587.226	16.012.222.906
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành quý 1 năm 2017		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.000.587.226	16.012.222.906

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CK 31/03/2017	ĐK 01/01/2017
---------------	---------------

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:

+ Phân bón

+ Nguyên liệu, vật liệu khác

- Chi phí nhân công:

+ Tiền lương

+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn

+ Tiền ăn giữa ca

- Chi phí dụng cụ sản xuất:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định:

- Chi phí dịch vụ mua ngoài:

- Chi phí khác bằng tiền:

Cộng

37.427.717.537	45.960.528.108
37.427.717.537	45.960.528.108
37.427.717.537	45.960.528.108
6.290.606.310	143.270.643.950
14.800.000	118.454.581.550
5.332.687.178	13.801.790.848
943.119.132	11.014.271.552
74.010.748	562.918.954
3.519.127.286	12.833.060.089
387.645.192	6.169.675.541
2.883.674.289	20.875.006.059
50.582.781.362	229.671.832.701

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG TÍNH THUẾ TNDN QUÝ I NĂM 2017

05/ Chi phí thuế TNDN hiện hành:

ĐVT: đồng.

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Trong đó		
			Doanh thu Khai thác, chế biến mủ cao su	Doanh thu thương mại, dịch vụ	Doanh thu khác
1	Tổng doanh thu	76.441.490.491	73.541.701.359	2.899.789.132	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần	76.441.490.491	73.541.701.359	2.899.789.132	0
4	Giá vốn hàng bán	35.532.748.000	32.875.813.261	2.656.934.739	0
5	Lợi nhuận gộp	40.908.742.491	40.665.888.098	242.854.393	0
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.086.145.957			2.086.145.957
7	Chi phí hoạt động tài chính	55.284.791			55.284.791
	<i>Trong đó lãi vay</i>	30.284.791			30.284.791
8	Chi phí bán hàng	236.884.655	236.884.655	0	0
9	Chi phí QLDN	2.182.028.067	2.179.995.938	0	2.032.129
10	Lợi nhuận thuần	40.520.690.935	38.249.007.505	242.854.393	2.028.829.037
11	Thu nhập khác	2.775.167.844			2.775.167.844
12	Chi phí khác	99.040.465			99.040.465
13	Lợi nhuận khác	2.676.127.379	0	0	2.676.127.379
14	Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.196.818.314	38.249.007.505	242.854.393	4.704.956.416
15	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	64.700.000	0	0	64.700.000
	+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	64.700.000			64.700.000
16	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	9.574.679			9.574.679
	- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền				9.574.679
	- Cổ tức được chia:	0			0
17	Lợi nhuận tính thuế TNDN quý 1 năm 2017	43.251.943.635	38.249.007.505	242.854.393	4.760.081.737
18	Thuế TNDN phải nộp 20%:	8.650.388.727	7.649.801.501	48.570.879	952.016.347

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Trong đó		
			Doanh thu Khai thác, chế biến mủ cao su	Doanh thu thương mại, dịch vụ	Doanh thu khác
19	Thuế TNDN được miễn theo khoản 1, điều 6, thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015, hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số: 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của chính phủ	7.649.801.501	7.649.801.501		
20	Thuế TNDN còn phải nộp (20=18-19):	1.000.587.226	0	48.570.879	952.016.347

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lâm Thanh Phú

Ngày 27 tháng 4 năm 2017
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Văn Cư